CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI

JSI
JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÙI THỊ YẾN

Digitally signed by BÙI THỊ YẾN
DN: c=VN, st=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN, l=Tầng 3 & 4, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN, ou=Trưởng Phòng HCNS, cn=BÙI THỊ YẾN, email=info@japan-sec.vn
Date: 2016.01.20 16:05:13 +07'00'

QUÝ IV-2015

CÔNG TY:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
Tel:043.791.1818 Fax:043.791.5808

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		56 270 265 050	57 585 404 606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		10 173 033 216	22 665 361 117
1. Tiền	111		10 173 033 216	22 665 361 117
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		23 996 914 446	6 215 395 742
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23 996 914 446	6 215 395 742
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		21 266 346 701	27 879 892 588
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		20 342 743 386	27 619 604 054
5. Các khoản phải thu khác	138		1 173 117 302	320 572 511
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 249 513 987	- 60 283 977
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		833 970 687	824 755 159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		494 146 950	487 931 422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		296 622 237	296 622 237
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		43 201 500	40 201 500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		1 409 053 692	3 230 437 252
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			1 781 250 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			6 756 887 136
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			- 4 975 637 136
II.Tài sản cố định	**220**		313 399 066	709 379 931
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		123 704 647	309 261 619
- Nguyên giá	222		2 823 612 955	2 823 612 955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 699 908 308	- 2 514 351 336
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		189 694 419	400 118 312
- Nguyên giá	228		2 489 892 220	2 459 892 220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 2 300 197 801	- 2 059 773 908
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	**253**			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		1 095 654 626	739 807 321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72 770 832	30 469 832
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		952 859 406	639 313 101
4. Tài sản dài hạn khác	268		70 024 388	70 024 388
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		57 679 318 742	60 815 841 858
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		22 487 196 681	22 201 888 970
I. Nợ ngắn hạn	**310**		22 487 196 681	22 201 888 970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10 867 003 622	8 956 500 000
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		142 639 317	250 172 403
5. Phải trả người lao động	315			177 806 000
6. Chi phí phải trả	316		958 503 663	772 374 300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10 510 226 079	12 045 036 267
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		8 824 000	
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		35 192 122 061	38 613 952 888
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		35 192 122 061	38 613 952 888

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41 000 000 000	41 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		325 801 831	325 801 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		344 013 296	344 013 296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 6 477 693 066	- 3 055 862 239
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57 679 318 742	60 815 841 858

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Khổng Thị Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Hồng	TỔNG GIÁM ĐỐC Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
Tel:043.791.1818 Fax:043.791.5808

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(TỪ 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay (01/10/2015-31/12/2015)	Quý năm trước (01/10/2014-31/12/2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) (01/01/2015-31/12/2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) (01/01/2014-31/12/2014)
1. Doanh thu	**01**		2 828 961 307	5 205 120 870	12 592 972 233	20 463 127 780
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 568 604 133	2 071 461 997	6 891 070 981	9 525 767 077
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2					
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5					
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		14 386 534	15 883 356	54 566 186	48 749 713
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		1 245 970 640	3 117 775 517	5 647 335 066	10 888 610 990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		2 828 961 307	5 205 120 870	12 592 972 233	20 463 127 780
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2 370 934 718	3 185 521 827	9 507 904 699	13 183 703 497
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		458 026 589	2 019 599 043	3 085 067 534	7 279 424 283
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 489 084 521	6 454 542 216	6 509 998 361	10 339 447 191
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		- 1 031 057 932	- 4 434 943 173	- 3 424 930 827	- 3 060 022 908
8. Thu nhập khác	31			1 400 000	3 100 000	1 400 000
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác	**40**			1 400 000	3 100 000	1 400 000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		- 1 031 057 932	- 4 433 543 173	- 3 421 830 827	- 3 058 622 908
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			- 274 820 517		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		- 1 031 057 932	- 4 158 722 656	- 3 421 830 827	- 3 058 622 908
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Khổng Thị Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Hồng	TỔNG GIÁM ĐỐC Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

CÔNG TY:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý IVnăm tài chính 2015

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(01/10/2015-31/12/2015)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(01/10/2014-31/12/2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		363,160,900	1,207,620,255
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(208,866,548)	(518,542,059)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		33,685,104,875	71,961,360,514
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(1,754,472,152)	(1,611,647,540)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,452,748,087)	(2,256,683,000)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		163,958,206,631	336,717,986,072
13. Tiền chi khác	15		(199,729,003,261)	(376,662,144,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5,138,617,642)**	**28,837,949,896**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(30,000,000)	(11,819,800)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn (	22			1,400,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30,000,000)**	**(10,419,800)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,608,890,734	73,796,982,146
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,675,356,318)	(93,062,962,944)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4,933,534,416**	**(19,265,980,798)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(235,083,226)**	**9,561,549,298**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,408,116,442	13,103,811,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10,173,033,216**	**22,665,361,117**

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Khổng Thị Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Hồng	TỔNG GIÁM ĐỐC Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Tầng 3&4 toa nhà Viglacera -Số 2 Hoàng Quốc Việt_Hà Nội
Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo T.Tu số 95/2008/TT - BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán,.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Thị trường chung quý IV.2015 có nhiều biến động so với quý III.2015 về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên phí môi giới thu được trong quý IV.2015 thấp hơn so với quý quý III.2015, Các khoản doanh thu từ dịch vụ khác thấp hơn Quý III.2015, do ảnh hưởng chung của thị trường nên kết quả kinh doanh quý IV.2015 của Công ty lỗ 1.031.057.932,đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. A.Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	28.879.003.056	10.173.033.216
Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	28.611.267.632	10.055.453.018
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	28.879.003.056	10.173.033.216

B. Đầu tư tài chính ngắn hạn :

Hiện tại doanh nghiệp đang có số tiền đầu tư tài chính là :23.996.914.446,đ Trong đó :

Tiền đầu tư qua hợp đồng Ủy thác đầu tư: 5.796.914.446,đ

Tiền gửi tại BIDV 18.200.000.000, đ

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)*	*Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ*
1. Của công ty chứng khoán		
Tự doanh sửa lỗi *Tự doanh*	-	-
2. Của người đầu tư	**31,530,470**	**569,525,543,000**
Cổ phiếu *Trái phiếu* *Chứng khoán khác*	-	*0*
3. Của người uỷ thác đầu tư :	**-**	**-**
Cổ phiếu *Trái phiếu* *Chứng khoán khác*		
Tổng cộng	**31,530,470**	**569,525,543,000**

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VNĐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	*774,768,378*
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	*36,338,996*
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	*44,435,216*
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1,360,573,208*
5. Chi phí khác	*16,167,666*
6. Trả lãi tiền vay	*138,651,254*
Tổng cộng	**2,370,934,718**

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	*627,190,389*
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	*1,529,167*
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	*46,389,243*
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	*700,245,289*
5. Chi phí khác bằng tiền	*113,730,433*
Tổng cộng	**1,489,084,521**

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

5.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	*Kỳ này*
A	**1**	**2**	**3**
1. Tổng quỹ lương	-	-	*1,401,958,767*
2. Tiền thưởng	-	-	
3. Tổng thu nhập	-	-	*1,401,958,767*

5.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ		*1,031,057,932*	-	-
Lợi nhuận giữ lại		-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

6 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

6.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty		-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư	*5,801,150,106*		*4,235,660*	*5,796,914,446*
Tổng cộng	**5,801,150,106**	-	**4,235,660**	**5,796,914,446**

6.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VNĐ

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2015		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày 31/12/2015		Tỷ lệ (%)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	(5=2/4)
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng	-	-	-	-	

6.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ : Không có

7 - Đầu tư khác : Không có

8 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

9 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

9.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà của	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	**1,785,848,124**	**1,113,341,831**	**2,414,315,220**	**5,313,505,175**
1. Số dư đầukỳ	-				-
2. Số tăng trong kỳ	-		-		
Trong đó:					
** Mua sắm mới*	-		-		
** Xây dựng mới*				-	-

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
** Thanh lý*	-	-	-		-
** Nhượng bán*	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-				
Trong đó:					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	**-**	**1,755,848,124**	**989,637,184**	**2,254,620,801**	**5,000,106,109**
1. Đầu kỳ	-	*1,755,848,124*	**943,247,941**	**2,210,185,585**	**4,909,281,650**
2. Tăng trong kỳ	-		*46,389,243*	*44,435,216*	*90,824,459*
3. Giảm trong kỳ	-				-
4. Số cuối kỳ	-	**1,755,848,124**	**989,637,184**	**2,254,620,801**	**5,000,106,109**
III - Giá trị còn lại:	**-**	**-**	**123,704,647**	**189,694,419**	**313,399,066**
1. Đầu kỳ	-		*170,093,890*	*234,129,635*	**404,223,525**
2. Cuối kỳ	-		*123,704,647*	*189,694,419*	**313,399,066**

9.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Đơn vị tính: VNĐ

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
41,000,000,000	*Nguyên giá*	*5,313,505,175*	*12.96%*
	Hao mòn	*5,000,106,109*	
	Giá trị còn lại	*313,399,066*	*0.76%*

10 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày .....):

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán: ***639,313,101***

Số đầu kỳ: *639,313,101*

Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán: *313,546,305*

Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán: -

Số cuối kỳ: *952,859,406*

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán : Vay -

Trả -

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phôt sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
1 - Nợ phải thu						-
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						-
- Phải thu của TTGDCK	*27,619,604,054*			7,276,860,668	*20,342,743,386*	-
- Phải thu của người đầu tư						-
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						-
- ứng trước cho người bán						-
- Phải thu của khách hàng						-
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						-
1.3 Phải thu nội bộ (136)						-
1.4 Phải thu khác (138)	*320,572,511*		852,544,791		*1,173,117,302*	-
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						-
2 - Nợ phải trả						-
A. Nợ ngắn hạn						-
2.1 - Vay ngắn hạn (311)	*8,956,500,000*		1,910,503,622		*10,867,003,622*	-
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						-
2.3 - Phải trả người bán (331)						-
- Phải trả TTDGCK						-
- Phải trả thiếu hụt Quỹ Hỗ trợ thanh toán						-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hàn						-
- Phải trả người bán						-
- Người mua ứng trước						-
2.4 - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu						-
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*250,172,403*			107,533,086	*142,639,317*	-
2.6 - Phải trả nhân viên	*177,806,000*			177,806,000	-	-
2.7 - Phải trả nội bộ						-
2.8 - Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán						-
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	*12,045,036,267*			1,534,810,188	*10,510,226,079*	-
3.0 - Chi phí phải trả	*772,374,300*		186,129,363		*958,503,663*	-
B. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.10 - Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
2.11 - Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phôt sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
2.12 - Phải trả người ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư	-	-	-	-	-	-

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Giam đốc*
Khổng Thị Hương	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đoàn Thị Hồng	TỔNG GIÁM ĐỐC Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN**
Mã chứng khoán:
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội
Điện thoại: 84- 4 3791 1818
Fax: 84-4 3791 5808
Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Thị Yến**
Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 84- 4 3791 1818 - 611
Fax: 84-4 3791 5808
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:
Nội dung thông tin công bố (*):
-Báo cáo tài chính Quý IV.2015
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn : http://japan-sec.vn/tabid/107/default.aspx .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Bùi Thị Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
JAPAN SECURITIES INCORPORATED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số : 002/JSI-CV
Giải trình chênh lệch số liệu BCTC

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH
V/V: Biến động trên 10% LNST tại báo cáo quý IV/2015 so với cùng kỳ năm 2014.

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng Khoán Nhật Bản (JSI) đã thực hiện công văn giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2015 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước với số liệu lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2015 của JSI, lợi nhuận sau thuế (LNST) theo báo cáo tài chính lỗ 1.031 triệu VND, trong khi LNST quý IV/2014 lỗ 4.158 triệu vnd do nguyên nhân cơ bản sau sau:

Quí IV năm 2014 do đơn vị trích lập dự phòng khoản nợ dài hạn khó đòi nên dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ.

Quí IV năm 2015 thị trường chứng khoán giảm về cả khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán so với cùng kỳ năm ngoái,theo xu hướng của thị trường giá trị giao dịch của Công ty cũng bị giảm sút dẫn đến phí môi giới thu được trong Quý IV năm 2015 giảm.

Hiện tại ban giám dốc công ty đang từng bước tháo gỡ khó khăn và hoạch định các kế hoạch cho Quý I năm 2016. Chúng tôi luôn hướng đến phát triển bền vững trong tương lai.

Trân trọng,

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Atsuhiko Haruyama

Head office 3rd & 4th floor • Viglacera - Exim Building
No.2 Hoang Quoc Viet • Cau Giay • Ha Noi • Viet Nam
Tel : (84-4) 3791 1818 / Fax: (84-4) 3791 5808
Email:info@japan-sec.vn / Web: www.japan-sec.vn